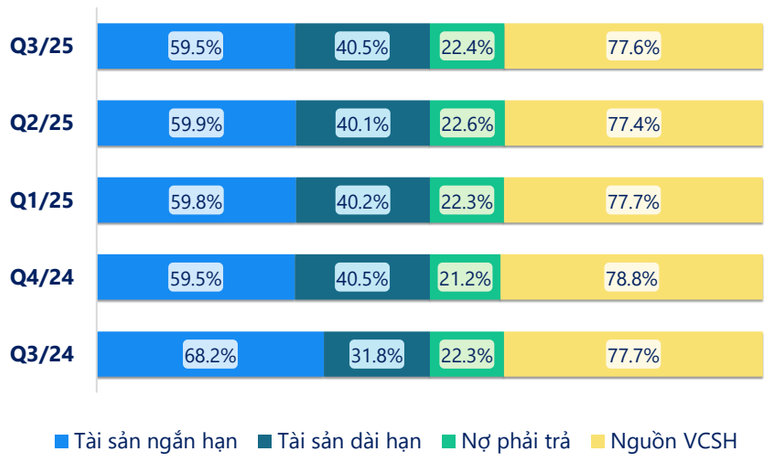
FireAnt

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,280
SL cổ phiếu LH	463,678,426
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,359,490
% sở hữu nước ngoài	3.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,869
P/E	63.3
EPS	166

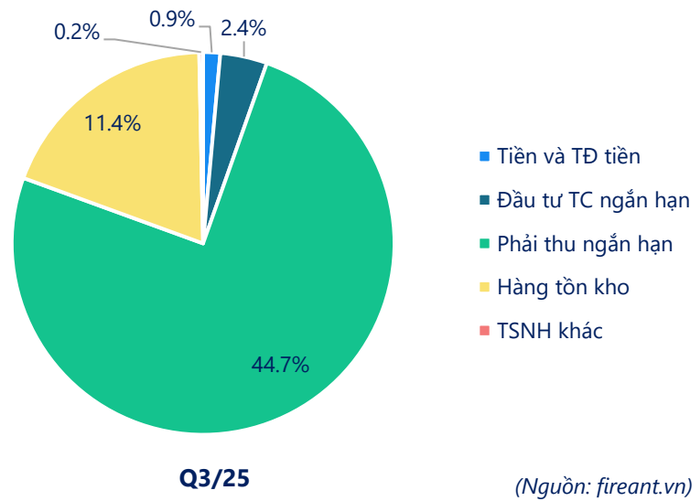
	YTD	1T	3T	6T
CRE	39.6%	-4.5%	23.8%	52.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



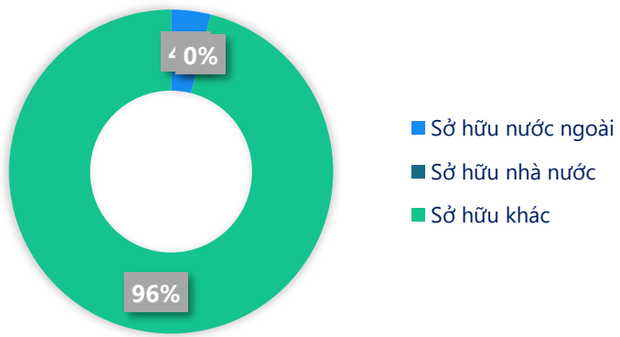
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



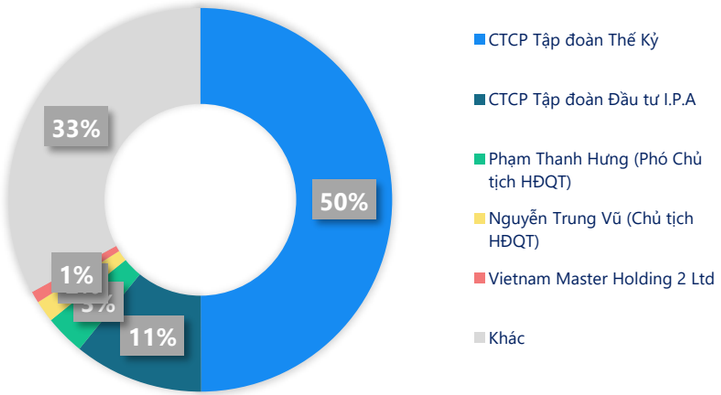
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



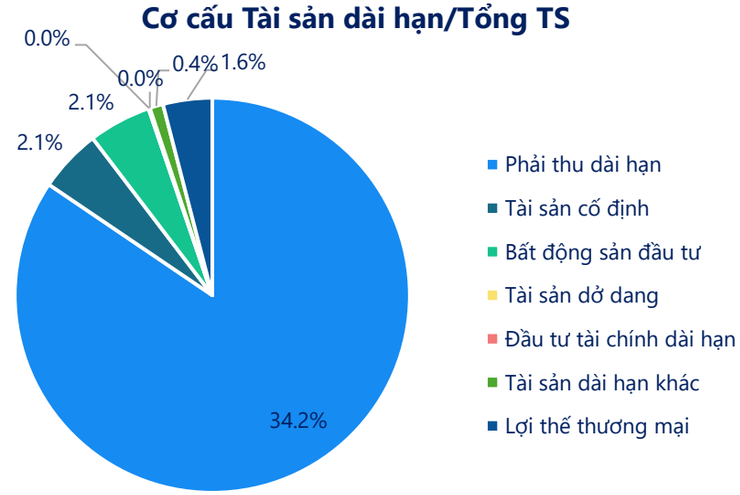
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

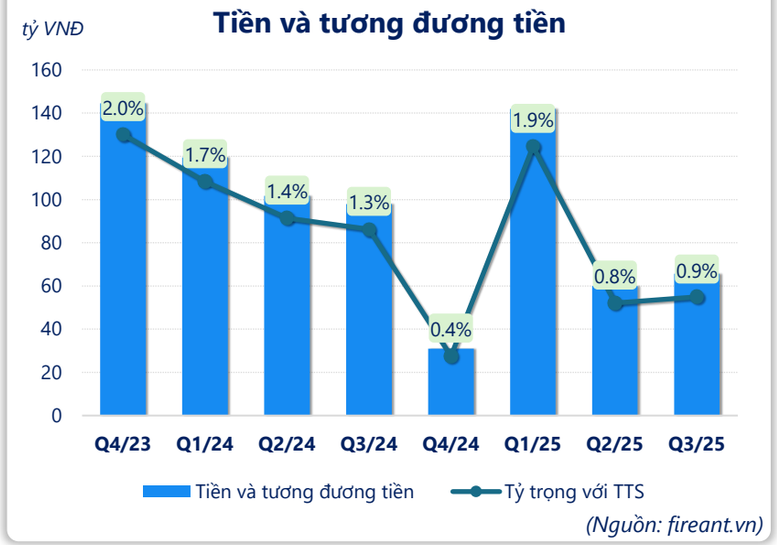


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

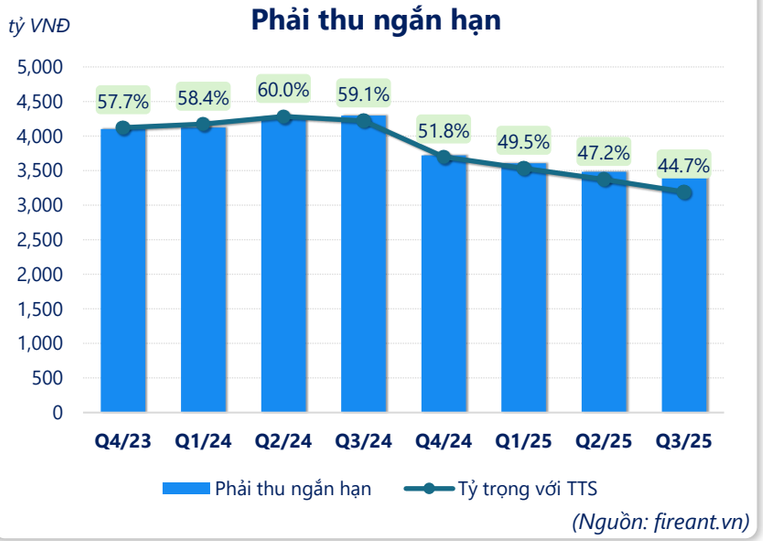
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



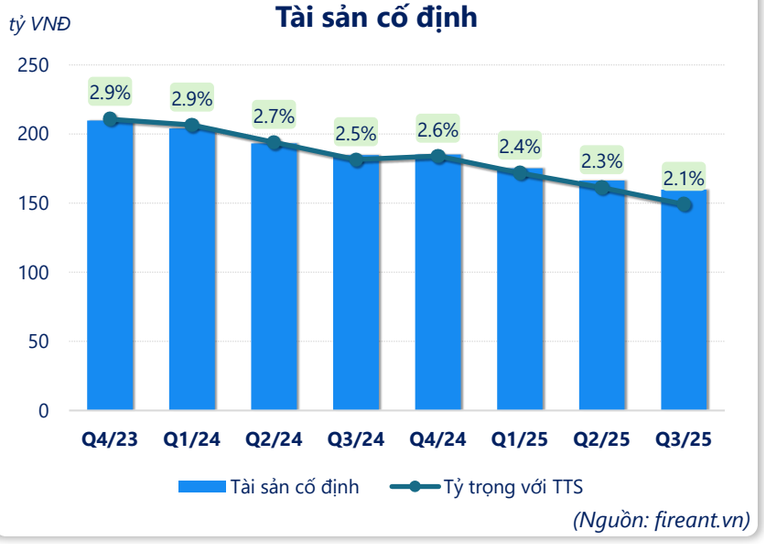
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



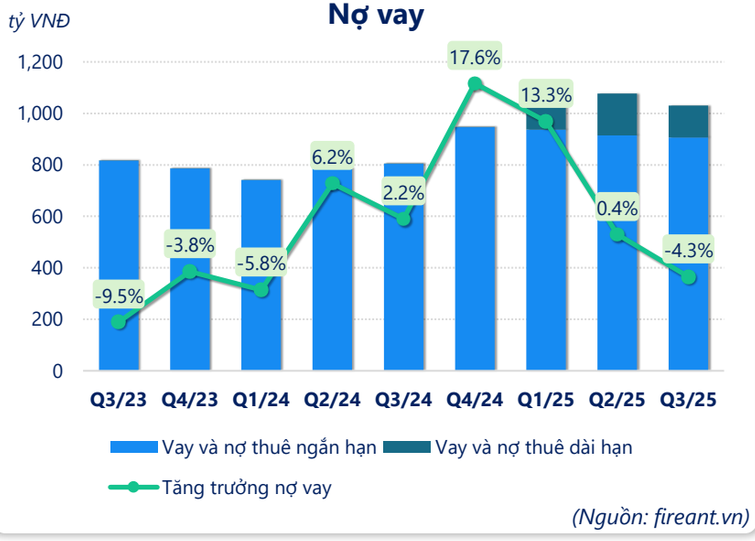
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



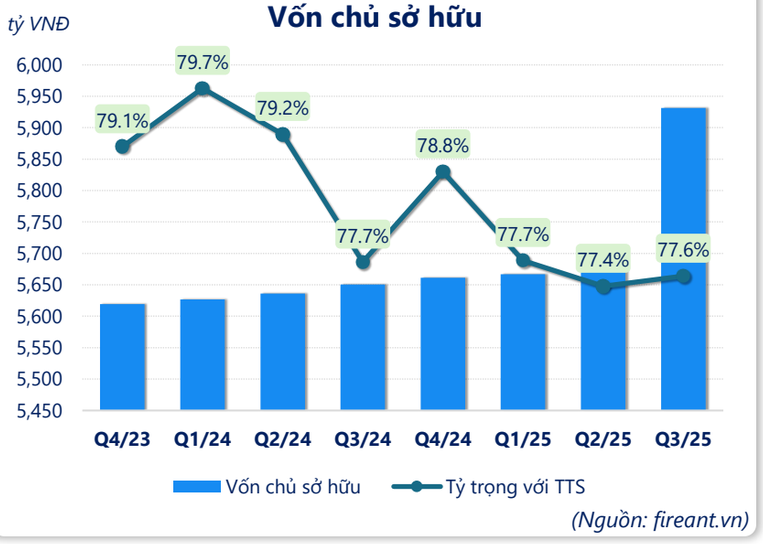
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

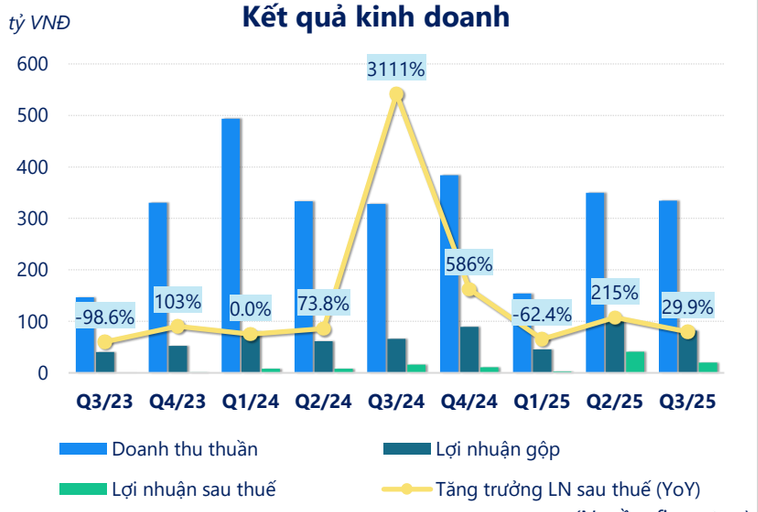


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

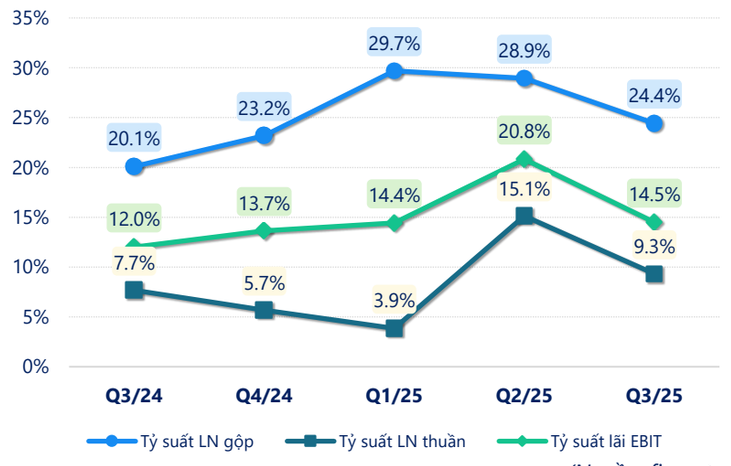
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Kết quả kinh doanh



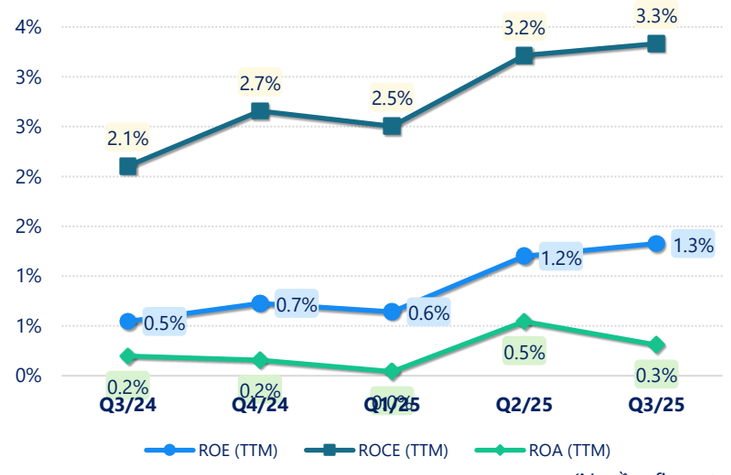
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



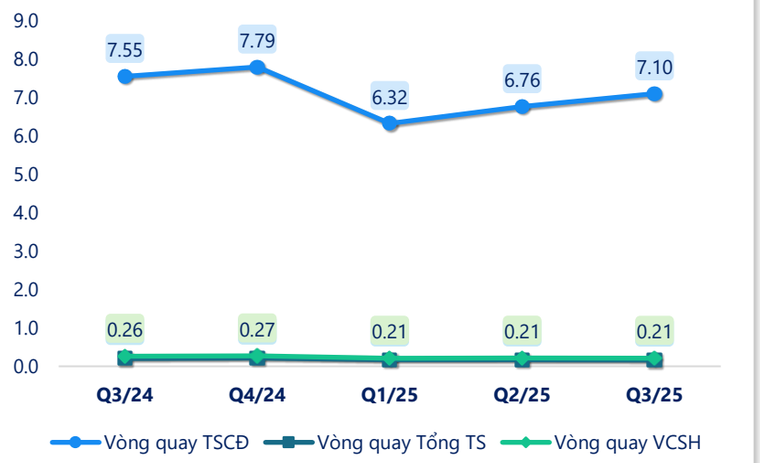
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



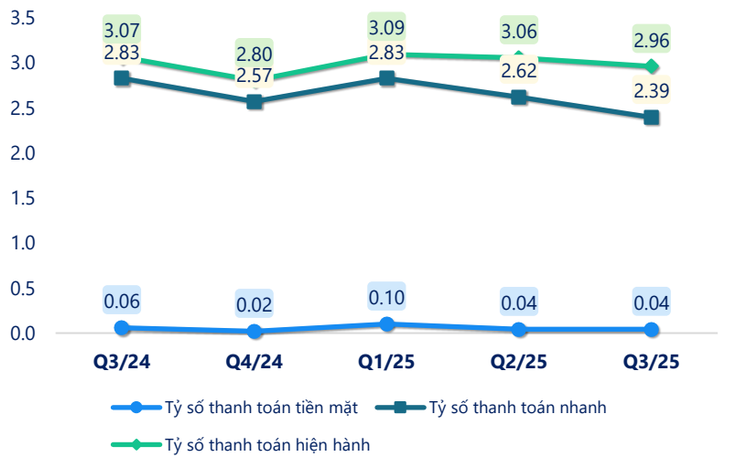
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



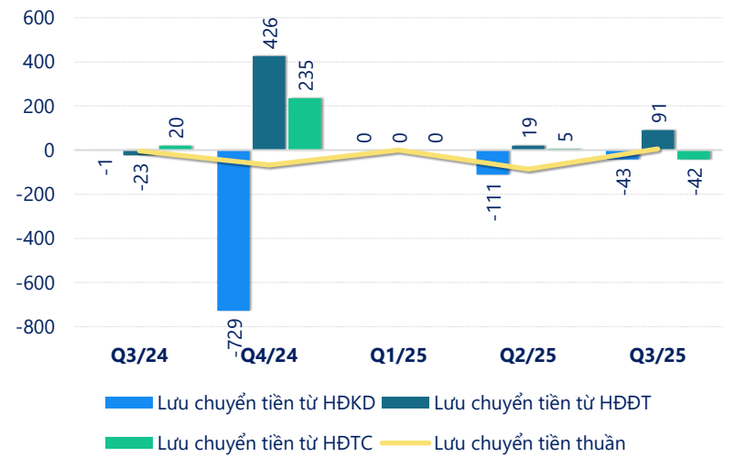
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,648**	**7,181**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	4,549	4,298	5.8%
Tiền và tương đương tiền	65.6	31.1	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	180	157	14.6%
Phải thu ngắn hạn	3,419	3,746	-8.7%
Hàng tồn kho	869	354	145%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	9.45	56.3%
Tài sản dài hạn	**3,099**	**2,882**	**7.5%**
Phải thu dài hạn	2,618	2,470	6.0%
Tài sản cố định	160	185	-13.7%
Bất động sản đầu tư	159	177	-10.2%
Tài sản dở dang	3.71	3.71	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**34.0**	**46.2**	**-26.5%**
Lợi thế thương mại	125	0.51	24484%
Nợ phải trả	1,717	1,519	13.0%
Nợ ngắn hạn	**1,537**	**1,446**	**6.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	906	946	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	159	133	18.8%
Nợ dài hạn	180	72.9	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	124	0.51	24124%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,932**	**5,662**	**4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**5,932**	**5,662**	**4.8%**
Vốn điều lệ	4,637	4,637	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	328	384	154	350	334
Giá vốn hàng bán	262	295	109	249	253
Lợi nhuận gộp	65.9	89.1	45.8	101	81.7
Doanh thu HĐTC	14.2	6.98	4.91	5.22	5.55
Chi phí TC	18.1	37.7	18.1	20.6	21.6
Chi phí lãi vay	18.1	37.7	18.1	20.6	21.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.73	4.20	1.00	4.42	4.52
Chi phí QLDN	35.0	32.3	25.6	28.5	30.0
LN thuần từ HĐKD	25.2	21.8	5.94	52.9	31.1
Lợi nhuận khác	-3.91	-7.07	-1.83	-0.64	-4.24
LN trước thuế	21.3	14.7	4.11	52.3	26.9
Lợi nhuận sau thuế	16.0	10.9	3.13	40.7	20.0
LNST của CĐ cty mẹ	14.2	11.3	3.01	39.5	23.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.57	-729	0	-111	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.2	426	0	19.5	90.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.1	235	0	4.96	-42.2
Tiền đầu kỳ	102	98.0	0	142	60.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.72**	**-67.0**	**0**	**-86.5**	**5.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	98.0	31.0	0	55.5	65.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic